

Số: 1237/NĐĐT-KHVT

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 4 năm 2026

V/v đề nghị báo giá cung cấp vật tư, thiết bị Hệ
thống khói gió (lần 2)

Kính gửi: Quý công ty và các nhà cung cấp

Trước tiên, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác từ Quý Công ty trong thời gian qua.

Hiện nay, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đang chuẩn bị triển khai công tác sửa chữa lớn các thiết bị năm 2027. Để có cơ sở thực hiện theo các quy định hiện hành, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đề nghị Quý Công ty báo giá các loại vật tư, thiết bị theo phụ lục đính kèm (*có thể báo giá một hoặc một số hoặc toàn bộ vật tư, thiết bị theo khả năng cung cấp của mình*).

- Hồ sơ báo giá bao gồm:

+ Báo giá: do người đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá ký tên, đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của người đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá (*kèm theo giấy ủy quyền, quyết định hoặc tài liệu tương đương khác*).

+ Giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng được kinh doanh có điều kiện (nếu có).

+ Các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự với các hàng hóa báo giá (*kèm theo các tài liệu chứng minh đã thực hiện hoàn thành hợp đồng*).

- Yêu cầu đối với vật tư, thiết bị báo giá: cam kết vật tư, thiết bị là hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, có ký, mã hiệu, nhãn mác, nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.

- Địa điểm giao hàng: tại kho của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV (*Địa chỉ: Thôn Đông Sơn, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh*).

- Hiệu lực của báo giá: 150 ngày kể từ ngày báo giá.

Báo giá của Quý Công ty xin gửi tới địa chỉ và theo thời gian như sau:


- Địa chỉ gửi báo giá: Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV (*Địa chỉ: Thôn Đông Sơn, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh; Điện thoại: 0203.6266323; Fax: 0203.6266324; E-mail: dongtrieu.dtk@gmail.com*).

- Thời gian báo giá: chậm nhất đến 16 giờ 30 ngày 05/5/2026.

(*Mọi thông tin trao đổi xin liên hệ: Ông Phạm Thế Vinh - Nhân viên*)

phòng KHĐT-VT; Số điện thoại: 0329.039.895).

Rất mong nhận được sự hợp tác và phản hồi sớm từ Quý Công ty.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy, để b/c);
- Lưu: TCHC, KHVT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Văn Mão

PHỤ LỤC: KHỐI LƯỢNG ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ

(Kèm theo Văn bản số 1237 /NĐĐT-KHVT ngày 22 /4/2026 của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV)

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Vòng bi tang trống hai dây tực lựa	Mã hiệu: 22226 E/C3 (vòng bi tang trống hai dây tực lựa) của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
2	Vòng bi tang trống hai dây tực lựa	Mã hiệu: 22224 E/C3 (vòng bi tang trống hai dây tực lựa) của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
3	Dầu bôi trơn	Mã hiệu: Perfecto X46 của nhà sản xuất Castrol	Lít	1.354,0			
4	Bìa amiang	Thông số kỹ thuật: khổ rộng 1m; dày 0,5mm; loại chịu dầu	m2	9,0			
5	Tôn phẳng	Thông số kỹ thuật: dạng cuộn; khổ rộng 1,2m; dày $\geq 0,73$ mm; vật liệu nhôm A1050 H14	m2	280,0			
6	Tét chèn amiang	Thông số kỹ thuật: dạng sợi liên; tiết diện $\varnothing 10$ mm; chịu nhiệt độ 250oC	Kg	26,0			
7	Vòng bi tang trống hai dây tực lựa	Mã hiệu: 22238 CC/W33 (vòng bi tang trống hai dây tực lựa) của nhà sản xuất SKF	Cái	4,0			
8	Vòng bi CARB	Mã hiệu: C2220 (vòng bi CARB) của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
9	Vòng bi đĩa đỡ một dây	Mã hiệu: NU224 ECM/C3 (vòng bi đĩa đỡ một dây) của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
10	Vòng bi đỡ	Mã hiệu: QJ224 N2MA (vòng bi đỡ) của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
11	Vành chèn	Mã hiệu: P01J33650M50 (vành chèn đầu trục rotor T1; theo bản vẽ P01W33300Z00) của nhà sản xuất Jiangsu Jintongling	Bộ	4,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Fans Stock Co., Ltd (lắp đặt cho quạt gió cao áp GC300-31-1.62 của nhà sản xuất Jiangsu Jintongling Fans Stock Co., Ltd)					
12	Vành chèn	Mã hiệu: P01F33400M10 (vành chèn phía trước tầng cánh rotor T2; theo bản vẽ P01W33300Z00) của nhà sản xuất Jiangsu Jintongling Fans Stock Co., Ltd (lắp đặt cho quạt gió cao áp GC300-31-1.62 của nhà sản xuất Jiangsu Jintongling Fans Stock Co., Ltd)	Bộ	6,0			
13	Vành chèn	Mã hiệu: P01F33400M40 (vành chèn phía sau tầng cánh rotor T3; theo bản vẽ P01W33300Z00) của nhà sản xuất Jiangsu Jintongling Fans Stock Co., Ltd (lắp đặt cho quạt gió cao áp GC300-31-1.62 của nhà sản xuất Jiangsu Jintongling Fans Stock Co., Ltd)	Bộ	4,0			
14	Vành chèn	Mã hiệu: P01J33650M60 (vành chèn đĩa cân bằng T4; theo bản vẽ P01W33300Z00) của nhà sản xuất Jiangsu Jintongling Fans Stock Co., Ltd (lắp đặt cho quạt gió cao áp GC300-31-1.62 của nhà sản xuất Jiangsu Jintongling Fans Stock Co., Ltd)	Bộ	2,0			
15	Vòng bi tang trống hai dãy tự lựa	Mã hiệu: 23140 CC/C3W33 (vòng bi tang trống hai dãy) của nhà sản xuất SKF	Cái	4,0			
16	Tết chèn amiang	Thông số kỹ thuật: dạng sợi liền; tiết diện Ø16mm; chịu nhiệt độ 250oC	Kg	6,0			
17	Dầu bôi trơn	Mã hiệu: Perfecto X32 của nhà sản xuất Castrol	Lít	1.254,0			
18	Khớp nối hoa thị	Thông số kỹ thuật: loại 4 cánh tròn; kích thước 50x15x10mm; vật liệu cao su	Cái	4,0			
19	Thép tấm cán	Thông số kỹ thuật: kích thước 5x1500x6000mm; vật liệu thép	Kg	1.059,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	nóng	CT3 (dung sai theo TCVN 10351:2014)					
20	Vành chặn	Mã hiệu: 188/100 (theo bản vẽ H06960/189001) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Tám	16,0			
21	Tấm tăng cứng	Mã hiệu: 188/101 (theo bản vẽ H06960/189001) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Tám	16,0			
22	Vành chặn	Mã hiệu 188/102 (theo bản vẽ H06960/189001) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Bộ	1,0			
23	Vành chặn	Mã hiệu: 188/103 (theo bản vẽ H06960/189001) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Bộ	2,0			
24	Vành chặn	Mã hiệu: 189/100 (theo bản vẽ H06960/189001) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Tám	22,0			
25	Bông bảo ôn	Thông số kỹ thuật: 600x3000x75 mm/cuộn (bông bảo ôn dạng cuộn có bọc lưới thép; nhiệt độ 400-600°C; hệ số truyền nhiệt: 0,03584 (ASTM C518-04); tỷ trọng 80 kg/m ³) nhãn hiệu Dragon Rock Wool của nhà sản xuất Công ty Cổ phần Cách nhiệt Khải Hoàn	Cuộn	20,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
26	Bu lông lục giác ngoài	Thông số kỹ thuật: bu lông lục giác ngoài ran suốt M12x35, cấp bền 8.8, DIN933 (01 cái/ 01 bộ); đai ốc M12, cấp bền 8.8, DIN934 (01 cái/ 01 bộ); đệm phẳng M12, DIN125 (01 cái/ 01 bộ); đệm vênh M12, DIN127 (01 cái/ 01 bộ)	Bộ	1.600,0			
27	Vít tự khoan đầu dù	Thông số kỹ thuật: D4,2x13mm; vật liệu SUS304	Cái	600,0			
28	Tết chèn	Mã hiệu: 182/103 (theo bản vẽ HSTD/182-00E) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	m	20,0			
29	Vành đỡ tết	Mã hiệu: 182/01 (theo bản vẽ HSTD/182-00E) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Cái	2,0			
30	Vành ép tết	Mã hiệu: 182/100 (theo bản vẽ HSTD/182-00E) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Cái	2,0			
31	Gioăng chèn	Mã hiệu: 182/104 (theo bản vẽ HSTD/182-00E) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Bộ	2,0			
32	Vòng đệm	Mã hiệu: 182/106 (theo bản vẽ HSTD/182-00E) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Cái	48,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
33	Vòng chèn	Mã hiệu: 183/100 (theo bản vẽ H06960/186001) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Tám	16,0			
34	Vòng chèn	Mã hiệu: 184/100 (theo bản vẽ HSTD/182-00E) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Bộ	4,0			
35	Vòng ép tám chèn	Mã hiệu: 184/101 (theo bản vẽ HSTD/182-00E) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Bộ	4,0			
36	Bu lông lục giác ngoài	Thông số kỹ thuật: bu lông lục giác ngoài ren suốt M12x30, cấp bền 8.8, DIN933 (01 cái/ 01 bộ); đai ốc M12, cấp bền 8.8, DIN934 (01 cái/ 01 bộ); đệm phẳng M12, DIN125 (01 cái/ 01 bộ); đệm vênh M12, DIN127 (01 cái/ 01 bộ)	Bộ	32,0			
37	Bu lông lục giác ngoài	Thông số kỹ thuật: bu lông lục giác ngoài ren suốt M12x50, cấp bền 8.8, DIN933 (01 cái/ 01 bộ); đai ốc M12, cấp bền 8.8, DIN934 (01 cái/ 01 bộ); đệm phẳng M12, DIN125 (01 cái/ 01 bộ); đệm vênh M12, DIN127 (01 cái/ 01 bộ)	Bộ	24,0			
38	Bu lông lục giác ngoài	Thông số kỹ thuật: bu lông lục giác ngoài ren suốt M24x120, cấp bền 8.8, DIN933 (01 cái/ 01 bộ); đai ốc M24, cấp bền 8.8, DIN934 (01 cái/ 01 bộ); đệm phẳng M24, DIN125 (01 cái/ 01 bộ); đệm vênh M24, DIN127 (01 cái/ 01 bộ)	Bộ	16,0			
39	Bu lông lục giác ngoài	Thông số kỹ thuật: bu lông lục giác ngoài ren suốt M24x80, cấp bền 8.8, DIN933 (01 cái/ 01 bộ); đai ốc M24, cấp bền 8.8,	Bộ	16,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		DIN934 (01 cái/ 01 bộ); đệm phẳng M24, DIN125 (01 cái/ 01 bộ); đệm vênh M24, DIN127 (01 cái/ 01 bộ)					
40	Tấm chèn hướng kính	Mã hiệu: 186/100 (theo bản vẽ H06960/186001) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Tấm	48,0			
41	Tấm chèn hướng kính	Mã hiệu: 186/101 (theo bản vẽ H06960/186001) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Tấm	48,0			
42	Tấm chèn hướng kính	Mã hiệu: 186/102 (theo bản vẽ H06960/186001) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Tấm	48,0			
43	Tấm chèn hướng kính	Mã hiệu: 186/113 (theo bản vẽ H06960/186001) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Tấm	48,0			
44	Tấm chèn hướng kính	Mã hiệu: 186/114 (theo bản vẽ H06960/186001) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Tấm	48,0			
45	Tấm chèn hướng kính	Mã hiệu: 186/115 (theo bản vẽ H06960/186001) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Tấm	48,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
46	Tấm chèn hướng kính	Mã hiệu: 185/100 (theo bản vẽ HSTD/185001-2A) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Tấm	48,0			
47	Tấm chèn hướng kính	Mã hiệu: 185/101 (theo bản vẽ HSTD/185001-2A) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Tấm	48,0			
48	Bu lông lục giác ngoài	Thông số kỹ thuật: bu lông lục giác ngoài ren suốt M16x70, cấp bền 8.8, DIN933 (01 cái/ 01 bộ); đai ốc M16, cấp bền 8.8, DIN934 (01 cái/ 01 bộ); đệm phẳng M16, DIN125 (01 cái/ 01 bộ); đệm vênh M16, DIN127 (01 cái/ 01 bộ)	Bộ	1.100,0			
49	Tết chèn amiang	Thông số kỹ thuật: dạng sợi liền; tiết diện 6x6mm; vật liệu amiang tấm chì	Kg	10,0			
50	Tết chèn amiang	Thông số kỹ thuật: dạng sợi liền; tiết diện 12x12mm; vật liệu amiang tấm chì	Kg	10,0			
51	Tấm trao đổi nhiệt	Thông số kỹ thuật: độ dày phần tử trao đổi nhiệt: 0,5mm; chiều cao phần tử trao đổi nhiệt: 1150mm (Intermediate elements type A) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp đặt cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Khối	18,0			
52	Tấm trao đổi nhiệt	Thông số kỹ thuật: độ dày phần tử trao đổi nhiệt: 0,5mm; chiều cao phần tử trao đổi nhiệt: 1150mm (Intermediate elements type B) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp đặt cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Khối	18,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
53	Tấm trao đổi nhiệt	Thông số kỹ thuật: độ dày phần trao đổi nhiệt: 0,5mm; chiều cao phần tử trao đổi nhiệt: 1150mm (Intermediate elements type C) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp đặt cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Khối	18,0			
54	Tấm trao đổi nhiệt	Thông số kỹ thuật: độ dày phần tử trao đổi nhiệt: 0,5mm; chiều cao phần tử trao đổi nhiệt: 1150mm (Intermediate elements type D) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp đặt cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Khối	18,0			
55	Tấm trao đổi nhiệt	Thông số kỹ thuật: độ dày phần tử trao đổi nhiệt: 0,5mm; chiều cao phần tử trao đổi nhiệt: 1150mm (Intermediate elements type E) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp đặt cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Khối	48,0			
56	Tấm trao đổi nhiệt	Thông số kỹ thuật: độ dày phần tử trao đổi nhiệt: 0,8mm; chiều cao phần tử trao đổi nhiệt: 520mm (Cold end elements type A) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp đặt cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Khối	18,0			
57	Tấm trao đổi nhiệt	Thông số kỹ thuật: độ dày phần tử trao đổi nhiệt: 0,8mm; chiều cao phần tử trao đổi nhiệt: 520mm (Cold end elements type B) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp đặt cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Khối	18,0			
58	Tấm trao đổi	Thông số kỹ thuật: độ dày phần tử trao đổi nhiệt: 0,8mm; chiều	Khối	18,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	nhiệt	cao phần tử trao đổi nhiệt: 520mm (Cold end elements type C) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp đặt cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)					
59	Tấm trao đổi nhiệt	Thông số kỹ thuật: độ dày phần tử trao đổi nhiệt: 0,8mm; chiều cao phần tử trao đổi nhiệt: 520mm (Cold end elements type D) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp đặt cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Khối	18,0			
60	Tấm trao đổi nhiệt	Thông số kỹ thuật: độ dày phần tử trao đổi nhiệt: 0,8mm; chiều cao phần tử trao đổi nhiệt: 520mm (Cold end elements type E) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp đặt cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Khối	48,0			
61	Tấm trao đổi nhiệt	Thông số kỹ thuật: độ dày phần tử trao đổi nhiệt: 0,8mm; chiều cao phần tử trao đổi nhiệt: 520mm (Cold end elements type F) của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd (lắp đặt cho bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co., Ltd)	Khối	48,0			
62	Gối đỡ	Mã hiệu: UCFL 210 (gối đỡ bao gồm vòng bi) của nhà sản xuất SKF	Bộ	28,0			
63	Gối đỡ	Mã hiệu: UCF 212 (gối đỡ bao gồm vòng bi) của nhà sản xuất SKF	Bộ	28,0			
64	Tết chèn	Thông số kỹ thuật: dạng sợi liên; tiết diện 10x10mm; vật liệu PTFE + graphite	Kg	26,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
65	Bu lông lục giác ngoài;	Thông số kỹ thuật: bu lông lục giác ngoài ren suốt M10x50, cấp bền 8.8, DIN933 (01 cái/ 01 bộ); đai ốc M10, cấp bền 8.8, DIN934 (01 cái/ 01 bộ); đệm phẳng M10, DIN125 (01 cái/ 01 bộ); đệm vênh M10, DIN127 (01 cái/ 01 bộ)	Bộ	128,0			
66	Bu lông lục giác ngoài;	Thông số kỹ thuật: bu lông lục giác ngoài ren suốt M16x50, cấp bền 8.8, DIN933 (01 cái/ 01 bộ); đai ốc M16, cấp bền 8.8, DIN934 (01 cái/ 01 bộ); đệm phẳng M16, DIN125 (01 cái/ 01 bộ); đệm vênh M16, DIN127 (01 cái/ 01 bộ)	Bộ	128,0			
67	Vòng bi đỡ	Mã hiệu: YAR 212- 2F/VA228 (vòng bi đỡ một dãy) của nhà sản xuất SKF	Cái	40,0			
68	Gối đỡ	Mã hiệu: UCF307 (gối đỡ bao gồm vòng bi) của nhà sản xuất SKF	Bộ	24,0			
69	Gối đỡ;	Mã hiệu: UCF 216 (gối đỡ bao gồm vòng bi) của nhà sản xuất SKF	Bộ	36,0			
70	Cao su tấm	Thông số kỹ thuật: khổ rộng 1m; dày 3mm; chịu nhiệt độ 200oC	m2	12,0			
71	Bu lông lục giác ngoài	Thông số kỹ thuật: bu lông lục giác ngoài ren suốt M20x50, cấp bền 8.8, DIN933 (01 cái/ 01 bộ); đai ốc M20, cấp bền 8.8, DIN934 (01 cái/ 01 bộ); đệm phẳng M20, DIN125 (01 cái/ 01 bộ); đệm vênh M20, DIN127 (01 cái/ 01 bộ)	Bộ	144,0			
72	Bu lông lục giác ngoài	Thông số kỹ thuật: bu lông lục giác ngoài ren suốt M18x50, cấp bền 8.8, DIN933 (01 cái/ 01 bộ); đai ốc M18, cấp bền 8.8, DIN934 (01 cái/ 01 bộ); đệm phẳng M18, DIN125 (01 cái/ 01 bộ); đệm vênh M18, DIN127 (01 cái/ 01 bộ)	Bộ	232,0			
73	Khớp giãn nở vải bạt	Thông số kỹ thuật: vải bạt dạng khổ liền, kích thước 2682x1080x400mm; 22 lỗ bu lông phi 19mm theo chiều dài	Chiếc	2,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		2682mm (khoảng cách tâm lỗ bu lông 123mm); 08 lỗ bu lông phi 19mm theo chiều rộng 1080mm (khoảng cách tâm lỗ bu lông 140mm); áp suất làm việc $\geq 30\text{kPa}$; nhiệt độ làm việc $\geq 200\text{oC}$ (chi tiết theo bản vẽ MK-KG-01-01)					
74	Bu lông lục giác ngoài	Thông số kỹ thuật: bu lông lục giác ngoài ren suốt M18x60, cấp bền 8.8, DIN933 (01 cái/ 01 bộ); đai ốc M16, cấp bền 8.8, DIN934 (01 cái/ 01 bộ); đệm phẳng M16, DIN125 (01 cái/ 01 bộ); đệm vênh M16, DIN127 (01 cái/ 01 bộ)	Bộ	400,0			
75	Khớp giãn nở vải bạt	Thông số kỹ thuật: vải bạt dạng khổ liền, kích thước 1534x1260x400mm; 13 lỗ bu lông phi 19mm theo chiều dài 1534mm (khoảng cách tâm lỗ bu lông: 120mm); 11 lỗ bu lông phi 19mm theo chiều rộng 1260mm (khoảng cách tâm lỗ bu lông: 116mm); áp suất làm việc $\geq 30\text{kPa}$; nhiệt độ làm việc $\geq 200\text{oC}$ (chi tiết theo bản vẽ MK-KG-01-02)	Chiếc	2,0			
76	Khớp giãn nở vải bạt	Thông số kỹ thuật: vải bạt dạng khổ liền, kích thước: 3367x1200x400mm; 26 lỗ bu lông phi 19mm theo chiều dài 3367mm (khoảng cách tâm lỗ bu lông: 132mm); 11 lỗ bu lông phi 19mm theo chiều rộng 1200mm (khoảng cách tâm lỗ bu lông: 112mm); áp suất làm việc $\geq 30\text{kPa}$; nhiệt độ làm việc $\geq 200\text{oC}$ (chi tiết theo bản vẽ MK-KG-02-01)	Chiếc	2,0			
77	Bu lông lục giác ngoài	Thông số kỹ thuật: bu lông lục giác ngoài ren suốt M18x70, cấp bền 8.8, DIN933 (01 cái/ 01 bộ); đai ốc M18, cấp bền 8.8, DIN934 (01 cái/ 01 bộ); đệm phẳng M18, DIN125 (01 cái/ 01 bộ); đệm vênh M18, DIN127 (01 cái/ 01 bộ)	Bộ	280,0			
78	Khớp giãn nở vải bạt	Thông số kỹ thuật: vải bạt dạng khổ liền, kích thước 1969x847x400mm; 19 lỗ bu lông phi 19mm theo chiều dài	Chiếc	2,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		1969mm (khoảng cách tâm lỗ bu lông: 105mm); 08 lỗ bu lông phi 19mm theo chiều rộng 847mm (khoảng cách tâm lỗ bu lông: 110mm); áp suất làm việc $\geq 30\text{kPa}$; nhiệt độ làm việc $\geq 200\text{oC}$ (chi tiết theo bản vẽ MK-KG-02-02)					
79	Khớp giãn nở vải bạt	Thông số kỹ thuật: vải bạt dạng khổ liền, kích thước 4420x1696x400mm; 29 lỗ bu lông phi 24mm theo chiều dài 4420mm (khoảng cách tâm lỗ bu lông: 155mm); 13 lỗ bu lông phi 24mm theo chiều rộng 1696mm (khoảng cách tâm lỗ bu lông: 133mm); áp suất làm việc $\geq 30\text{kPa}$; nhiệt độ làm việc $\geq 200\text{oC}$ (chi tiết theo bản vẽ MK-KG-03-01)	Chiếc	4,0			
80	Bu lông lục giác ngoài	Thông số kỹ thuật: bu lông lục giác ngoài ren suốt M22x75, cấp bền 8.8, DIN933 (01 cái/ 01 bộ); đai ốc M22, cấp bền 8.8, DIN934 (01 cái/ 01 bộ); đệm phẳng M22, DIN125 (01 cái/ 01 bộ); đệm vênh M22, DIN127 (01 cái/ 01 bộ)	Bộ	960,0			
81	Khớp giãn nở vải bạt	Thông số kỹ thuật: vải bạt dạng khổ liền, kích thước 3550x2570x400 mm; 24 lỗ bu lông phi 24mm theo chiều dài 3550mm (khoảng cách tâm lỗ bu lông: 150mm); 18 lỗ bu lông phi 24mm theo chiều rộng 2570mm (khoảng cách tâm lỗ bu lông: 146mm); áp suất làm việc $\geq 30\text{kPa}$; nhiệt độ làm việc $\geq 200\text{oC}$ (chi tiết theo bản vẽ MK-KG-03-02)	Chiếc	2,0			
82	Khớp giãn nở vải bạt	Thông số kỹ thuật: vải bạt chịu nhiệt có kích thước khổ rộng 400mm; nhiệt độ làm việc $\geq 400\text{oC}$; áp lực làm việc $\geq 30\text{kPa}$ (chi tiết số 3 trong bản vẽ MK-KG-04-01; lắp đặt cho khớp giãn nở đầu ra 4250x4100 của bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co.,Ltd)	Cái	1,0			
83	Khớp giãn nở	Thông số kỹ thuật: vải bạt chịu nhiệt có kích thước khổ rộng	Cái	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	vải bạt	400mm; nhiệt độ làm việc $\geq 400^{\circ}\text{C}$; áp lực làm việc $\geq 30\text{kPa}$ (chi tiết số 3 trong bản vẽ MK-KG-04-02; lắp đặt cho khớp giãn nở đầu ra 9132x2947 của bộ sấy không khí mã hiệu 29.5VNT 1670 của nhà sản xuất Howden Hua Engineering Co.,Ltd)					
84	Vòng bi đĩa đỡ một dãy	Mã hiệu: NU1020 M/C3 (vòng bi đĩa đỡ một dãy) của nhà sản xuất SKF	Cái	4,0			
85	Vòng bi đỡ một dãy	Mã hiệu: 6020/C3 (vòng bi đỡ một dãy) của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
86	Vòng bi đĩa đỡ một dãy	Mã hiệu: NU228 ECJ/C3 (vòng bi đĩa đỡ một dãy) của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
87	Vòng bi đỡ một dãy	Mã hiệu: 6326 M/C3 (vòng bi đỡ một dãy) của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
88	Vòng bi tang trống hai dãy tự lựa	Mã hiệu: 23044CC/C3W33 (vòng bi tang trống hai dãy tự lựa) của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
89	Vòng bi đĩa đỡ một dãy	Mã hiệu: NU240 ECM/C3 (vòng bi đĩa đỡ một dãy) của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
90	Vòng bi	Mã hiệu: 6205-2RS1 của nhà sản xuất SKF	Cái	8,0			
91	Cao su giảm chấn	Kích thước: 50x15x10mm; vật liệu: cao su	Cái	4,0			
92	Điểm đo oxy dư đuôi lò	Mã hiệu: AZ20/.1.1.2.1.1.2.2.3.1.1.1.11.0.0.E./STD của nhà sản xuất ABB	Bộ	2,0			
93	Van đầu ra quạt khói	- Actuator: SA 07.6 - F10; n: 90 rpm; T close: 20-60Nm; T open: 20-60 Nm; IP68 - Motor: AD00063-2-0.40; Y: 3~380V; Pn: 0.40kW; In: 1.9A	Bộ	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		- Control: AM 01.1; KMS: TP110/001; MSP: 1110KC3-F18E1; 3~380V; P: 1.5kW; IP67; Control: 24VDC -Gear: GS: 160.3-F30-N; i=442:1; Factor: 155; T out: 14000 Nm; IP68 của nhà sản xuất Auma					
94	Van gió tầng giữa, tầng dưới	- SA07.5-F10; Com No: 811045930; IP67; 22rpm; T close: 20-60Nm; T open: 20-60Nm - AC 01.1; P: 1.5kW; Com No: 811045930; No: 13175483; 3~380V; IP67; Control: 24VDC - VD 0063-2/45; Art Nr: Z002.520; Nr: 2010MM1203; 3~380V; 50Hz; 0.18kW; 0.70A; Cosφ 0.6; IP 67 - Hộp số: W42481; Type: GS80.3; Ratio: 53 của nhà sản xuất Auma	Bộ	4,0			
95	Van đầu ra quạt thứ	-Actuator: SA 07.1-F10; 45rpm; T close 10-30Nm; T open 10 - 30Nm; KMS TP100/001 '- Control: AM 01.1; P 1.5kW; MSP: 1110KC3-F18E1; KMS: TP100/001; IP67; 3~380V; Control: 24VDC '-Motor: AD 0063-5/50; Y 3~380V; 0.18kW; 0.90A; Cosφ 0.5; IP67	Bộ	1,0			
96	Đầu vào quạt thứ	- Mã hiệu: Rotork Actuator Type: IQM20; Base: F14; Coupling: B4; Speed: 24rpm; Torque max: 108Nm; Enclosure: IP68; Lubrication: SAE80EP; Motor rating: 0,48kW; Motor Supply: 400-3-50; Nominal motor Current: 1,08Amp; Indication contacts: Amps: 5; Vac: 120; Vdc: 30; Nhà sản xuất: Rotork	Bộ	1,0			
97	Đầu vào quạt khói	-Mã hiệu: Actuator type size: IQM25; base: F14; Coupling B4; Wiring diagram: 5110-100-05; 0,96Kw; Motor supply: 400-3-	Bộ	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		50; Motor current: 2,18Amp; Nhà sản xuất: Rotork					
98	Đầu vào hộp gió nóng	- Mã hiệu: Actuator: SA 07.2-F10; 45rpm; T close 15-30Nm; T open 15 -30Nm; IP68 - Control: AC 01.2; TPA: 00R1AA-0A1-000; TPC: A-1B1-1C1-A000; P:A1; IP68; 3~380V; Control: 24VDC - Motor: AD 00063-4-0.20; Y 3~380V; 0.20kW; 0.90A; Cosφ 0.42; IP68; In: 1.7A; 1400 rpm - Gear: GS 100.3-F14-N; i=208:1; Factor: 71; Tout: 4000Nm; DC1; IP68	Bộ	1,0			
99	Biến tần bộ sấy không khí kiểu quay	- Mã hiệu: ACS880-01-032A-3 PN; 15kW; IN 32A, công suất 15kW; điện áp vào 3 pha 380VAC của nhà sản xuất ABB	Bộ	1,0			
Tổng							
Thuế GTGT 10%							
Tổng cộng (đã bao gồm thuế, phí và lệ phí)							
Bảng chữ:							